

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC.



Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu theo cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Năng lượng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, liên đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản có tính thanh toán cao sẽ tính vào khoản tương đương tiền
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch bình quân trên TTNT liên ngân hàng hoặc theo tỷ giá thực tế của nghiệp vụ phát sinh
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận hàng tồn kho theo giá vốn để có được hàng tồn kho bao gồm giá mua+ chi phí vận chuyển+ hao hụt trong định mức+ thuế NK+....
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp giá bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: - Chấn chấn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
  - Nguyên giá TS phải được xác định một cách đáng tin cậy
  - Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
  - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên

Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo giá phi bao gồm giá mua+ Chi phí VC+ thuế NK+ lệ phí trước bạ(nếu có).....

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo PP đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyển sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất ĐSDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo số vốn góp thực tế
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
    - 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
    - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hóa vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hóa theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hóa theo kỳ kế toán
  - Chi phí khác: Vốn hóa theo kỳ kế toán
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo tháng
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
    - 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
      - 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
      - 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu



- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch lý giá: Chênh lệch giữa lý giá ghi sổ (lý giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán hoặc tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tại chính;
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi có Thông báo trả cổ tức (trường hợp mua cổ phần của đơn vị khác), chứng từ của ngân hàng về việc trả lãi (nếu gửi tiền), chênh lệch lãi tỷ giá trong giai đoạn SXKD....
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Tiền				
- Tiền mặt	213 873 223		302 524 823	
- Tiền gửi ngân hàng	96 499 067 911		62 654 612 975	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				
<b>Cộng</b>	<b>96 712 941 134</b>		<b>156 322 091 381</b>	
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			219 279 229 179	

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác				20 900 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	1 537 356 632	2 912 026 152
- Phải thu khác	<b>1 537 356 632</b>	<b>2 912 026 152</b>
<b>Cộng</b>		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	2 572 872 492	5 060 328 669
- Nguyên liệu, vật liệu	14 999 229 946	8 465 611 000
- Công cụ, dụng cụ	460 311 477	508 564 712
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>18 032 413 917</b>	<b>14 034 504 381</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

+ Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	350 074 373	
<b>Cộng</b>	<b>350 074 373</b>	
6- Phải thu dài hạn nội bộ		



- Cho vay dài hạn nội bộ
  - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**
- 7- Phải thu dài hạn khác
  - Kỳ quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản tiến nhận ủy thác
  - Cho vay không có lãi
  - Phải thu dài hạn khác
- Cộng**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	627.675.498.114	525.017.996.513	15.515.855.428	4.807.705.002		1.173.217.055.057
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	534.934.963	71.725.000	603.909.091	47.574.181		1.258.143.235
- Lũy kế mua từ đầu năm		71.725.000	603.909.091	47.574.181		723.208.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác	534.934.963	14.276.190		44.856.150		534.934.963
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		14.276.190		44.856.150		59.132.340
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		14.276.190		44.856.150		59.132.340
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	626.410.433.077	525.075.445.323	16.119.764.519	4.810.423.033		1.174.416.065.952
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	294.087.408.255	386.327.248.960	10.609.249.062	4.523.726.849		695.547.633.126
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	19.015.052.335	24.413.055.770	1.095.652.560	120.450.377		44.644.211.042
- Lũy kế tăng khác	21.565.242					21.565.242
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		14.276.190		44.856.150		59.132.340
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	313.124.025.832	410.726.028.540	11.704.901.622	4.599.321.076		740.154.277.070
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	333.788.089.859	138.690.747.553	4.906.606.366	283.978.153		477.669.421.931
- Tại ngày cuối kỳ	315.286.407.245	114.349.416.783	4.414.862.897	211.101.957		434.261.788.882

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiến thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Hàn quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	19 993 316 400							19 993 316 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	19 993 316 400							19 993 316 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	233 255 358							233 255 358
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	233 255 358							233 255 358
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	19 993 316 400							19 993 316 400
- Tại ngày cuối năm	19 760 061 042							19 760 061 042

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	133 313 290 848	30 144 665 321
Trong đó những công trình lớn gồm:		
+ Đại tu mái hạ lưu bờ phải đập chính (thuê ngoài)	5 224 238 182	2 654 213 497
+ Đại tu mái hạ lưu bờ trái đập chính và kè hạ lưu	2 380 518 363	
+ Nâng cấp và HĐH hệ thống đo lường, điều khiển	22 319 440 459	17 353 713 199
+ Đại tu nâng cấp TM3	90 691 033 333	1 584 463 065
+ Đại tu hệ thống kích từ Máy 2 - 2010	9 202 012 980	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chỉ liệt kê phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ liệt kê cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				



Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:		54 365 000 000	34 365 000 000	
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hđ góp vốn giữa Cty Cp thủy điện Thác Bà và Cty Cp nhiệt điện Hải Phòng				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		1 863 141 846
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3 217 760 100	11 815 360 317
- Thuế tài nguyên		944 504 642

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	561 555 184	78 431 354
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	12 302 378	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>3 791 617 662</b>	<b>14 702 438 159</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19 578 041 848	11 186 356 488
- Lãi vay phải trả		90 824 000
- Chi phí phải trả khác		105 281 718
<b>Cộng</b>	<b>19 578 041 848</b>	<b>11 382 462 206</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	1 370 000	8 508 143
- Bảo hiểm y tế	18 792 992	12 338 363
- Bảo hiểm xã hội	33 028 866	29 306 013
- Kinh phí công đoàn	188 114 670	142 571 838
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>411 022 799</b>	<b>10 983 548 590</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<b>652 329 327</b>	<b>11 176 272 947</b>
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	26 947 780 286	31 439 077 000
- Vay ngân hàng	26 947 780 286	31 439 077 000
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		



\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr ước									
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước									
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		6 064 731 217						(314 447 955)
Số dư đầu năm nay			534 934 963						314 833 507
- Lũy kế tăng vốn trong năm									
- Lợi nhuận tăng trong năm									
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ									
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		6 599 666 180						385 552

Chi tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tại chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	55 208 926 711	2 407 790 814		85 272 225 477		783 639 226 264
Số dư đầu năm nay	22 566 275 244	1 148 526 530		140 779 215 986		165 343 786 230
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	77 775 201 955	3 556 317 344		184 319 664 090		184 320 049 642
				41 731 777 373		764 662 962 852

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	635 000 000 000	635 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>635 000 000 000</b>	<b>635 000 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước



c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	77 775 201 955	55 208 926 711
- Quỹ dự phòng tài chính	3 556 317 344	2 407 790 814
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị. Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị.

- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã đ

ược các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:





Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	357.954.547	254.635.683
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	79.970.057.346	74.221.774.387
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>79.970.057.346</b>	<b>74.221.774.387</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.589.002.488	17.735.015.923
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.589.002.488</b>	<b>17.735.015.923</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	34.666.667	5.521.119
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.344.093	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>71.010.760</b>	<b>5.521.119</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

Chỉ tiêu	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 405 279 335	11 798 185 123
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 713 575 240	1 585 742 824
- Chi phí nhân công	22 621 633 354	17 208 280 917
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44 870 277 986	44 666 894 039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 850 967 017	2 241 535 097
- Chi phí khác bằng tiền	23 193 375 574	19 819 555 654
<b>Cộng</b>	<b>94 249 829 171</b>	<b>106 222 008 531</b>

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	L.KDN đến cuối quý này năm nay	L.KDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

#### VII- Những thông tin khác



- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC CHÍNH

